

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

#### Phần thứ nhất

#### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

##### I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 được thực hiện trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi nhanh, nhưng tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro; chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu rộng đến nhiều lĩnh vực, tạo ra cơ hội và thách thức đan xen. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi cơ bản do kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, năng lực cạnh tranh quốc gia tiếp tục được nâng lên và mở ra nhiều triển vọng hội nhập kinh tế quốc tế với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được ký kết, vẫn còn những hạn chế, khó khăn trong nội tại nền kinh tế do tái cơ cấu còn chậm, năng suất lao động, sức cạnh tranh thấp. Ngoài những khó khăn chung của cả nước, tỉnh ta còn gặp những khó khăn riêng do một số dự án trọng điểm chậm tiến độ so với kế hoạch và những thiệt hại nặng nề do mưa lũ, sạt lở đất xảy ra trên diện rộng, đã tác động bất lợi đến thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong bối cảnh đó, nhờ sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, cùng với sự nỗ lực, cố gắng lớn của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế - xã hội năm 2018 của tỉnh có bước phát triển mạnh; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; có 25/26 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị đã hoàn thành và vượt kế hoạch. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực như sau:

##### **1. Kinh tế tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay, GRDP bình quân đầu người vượt kế hoạch, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng**

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 15,16%, vượt kế hoạch và là mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay (năm 2010 đạt cao nhất là 13,7%); trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 2,68%, công nghiệp - xây dựng tăng 17,12%, dịch vụ tăng 7,15%, thuế sản phẩm gấp 2,23 lần; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 12,7% (giảm 1,4%); công nghiệp - xây dựng chiếm 44% (tăng 1,5%); dịch vụ chiếm 36,7% (giảm 3,3%), thuế sản phẩm chiếm 6,6% (tăng 3,2%). GRDP bình quân đầu người ước đạt 1.990 USD, vượt kế hoạch (1.950 USD).

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện trong điều kiện bị thiệt hại nặng nề do thiên tai, mưa lũ. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 1,61 triệu tấn, hoàn thành mục tiêu đề ra. Việc ứng dụng tiến

bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh; các mô hình sản xuất có hiệu quả được nhân rộng<sup>1</sup>. Đã chuyển đổi được 4.400 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị cao hơn.

Chăn nuôi tiếp tục có bước phát triển, tổng đàn gia súc, gia cầm tăng so với cùng kỳ<sup>2</sup>, sản lượng thịt hơi tăng 3,7%; chăn nuôi trang trại phát triển mạnh<sup>3</sup>; công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường, không xảy ra dịch lớn. Đã khánh thành trang trại số 1 thuộc Tổ hợp trang trại bò sữa công nghệ cao Vinamilk Thanh Hóa; khởi công xây dựng Nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm Việt Avis.

Sản xuất lâm nghiệp đạt kết quả khá, giá trị sản xuất ước đạt 1.731 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ; đã trồng mới 10.000 ha rừng tập trung, tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,03%, hoàn thành kế hoạch. Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt 5.304 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 170,5 nghìn tấn, vượt 8% kế hoạch, tăng 7,1% so với cùng kỳ; năng lực khai thác xa bờ được nâng lên, toàn tỉnh hiện có 1.883 tàu công suất 90CV trở lên, tăng 103 tàu so với cùng kỳ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, ước thực hiện năm 2018 có thêm 01 huyện, 42 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số đơn vị đạt chuẩn nông thôn mới trên toàn tỉnh là 02 huyện, 283 xã (đạt 49,7%), 567 thôn, bản; bình quân toàn tỉnh đạt 16 tiêu chí/xã. Đã ban hành tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 và triển khai xây dựng 03 mô hình thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

1.2. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh, giá trị sản xuất ước đạt 95.065 tỷ đồng, tăng 34,2% so với cùng kỳ<sup>4</sup>, vượt 3,7% kế hoạch, là mức tăng cao nhất từ trước đến nay; một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ như: quần áo (tăng 24,6%), xi măng (16,2%), điện sản xuất (26,6%), thuốc lá (31,8%), giày (10,4%); một số dự án công nghiệp quy mô lớn đã hoàn thành, đi vào sản xuất và cho sản phẩm mới, đóng góp lớn cho tăng trưởng và thu ngân sách của tỉnh. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì và có bước phát triển, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân; giá trị sản xuất ước đạt 13.892 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ và đóng góp 14,6% giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

1.3. Các ngành dịch vụ có bước phát triển khá, nhiều lĩnh vực có sự khởi sắc; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 94.270 tỷ đồng, vượt 4,7% kế hoạch, tăng 13,3% so với cùng kỳ; giá cả hàng hóa, dịch vụ cơ bản ổn định, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng tăng 3,9% so với cùng kỳ; hạ tầng thương mại tiếp tục được quan tâm đầu tư, đã đưa một số trung tâm thương mại lớn vào vận hành, khai thác<sup>5</sup>. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 2.764,6 triệu USD,

<sup>1</sup> Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ giống lúa thuần năng suất chất lượng cao tại huyện Thọ Xuân (200 ha); giống ngô nếp lai tại huyện Yên Định (74 ha); ngô đường tại các huyện Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Hậu Lộc (trên 100 ha); ngô trồng dày làm thức ăn chăn nuôi tại huyện Yên Định (80,5 ha); dưa hấu Hắc Mỹ Nhân che phủ nilon tại huyện Nga Sơn (3,5 ha); bí xanh tại huyện Yên Định (35 ha).

<sup>2</sup> Đàn bò tăng 0,5%, đàn lợn tăng 3,7%, đàn gia cầm tăng 4,9%.

<sup>3</sup> Có 03 trang trại tập trung quy mô lớn đã hoàn thành và đang xây dựng 03 trang trại tập trung quy mô lớn.

<sup>4</sup> Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 13,5%, khu vực ngoài nhà nước tăng 7,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 76,2%.

<sup>5</sup> TTTM Vincom, TTTM xanh Lam Sơn, hệ thống siêu thị VinMart, các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng thực phẩm sạch

vượt 41,8% kế hoạch, tăng 36,1% so với cùng kỳ; một số mặt hàng xuất khẩu chính ngạch tăng cao so với cùng kỳ<sup>6</sup>. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 3.760 triệu USD, gấp 2,4 lần kế hoạch và 3,3 lần so với cùng kỳ. Lực lượng quản lý thị trường đã kiểm tra 4.905 vụ, xử lý 4.289 vụ, thu nộp ngân sách nhà nước hơn 16 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động; hạ tầng các khu, điểm du lịch tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, nhất là ở TP Sầm Sơn, TP Thanh Hóa, Hoàng Hóa, đã góp phần thay đổi diện mạo ngành du lịch của tỉnh. Năm 2018, toàn tỉnh ước đón 8,25 triệu lượt khách, tăng 15,3% so với cùng kỳ, trong đó có 230 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 21,7% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch ước đạt 10.625 tỷ đồng, tăng 32,8% so với cùng kỳ, vượt 20,3% kế hoạch.

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải hàng hóa ước đạt 61,5 triệu tấn và 57 triệu lượt khách, so với cùng kỳ tăng 10,8% về hàng hóa và 17% về lượt khách; doanh thu vận tải ước đạt 13.000 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa thông qua các cảng biển ước đạt 19 triệu tấn (cảng Nghi Sơn đạt 17,9 triệu tấn), vượt 2,7% kế hoạch, tăng 31,9% so với cùng kỳ; vận tải hàng không ước đạt 01 triệu lượt khách.

Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng độ bao phủ với công nghệ hiện đại, chất lượng cao; mật độ điện thoại ước đạt 80,9 máy/100 dân, tăng 10% so với cùng kỳ; toàn hệ thống có 1.070 nghìn thuê bao Internet, đạt mật độ 29,9 thuê bao/100 dân, tăng 12,6% so với đầu năm.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng ước đạt 85.000 tỷ đồng (không bao gồm vốn của Ngân hàng phát triển) tăng 17,5% so với đầu năm; tổng dư nợ ước đạt 105.000 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm, là mức tăng cao nhất trong 5 năm gần đây, trong đó dư nợ cho vay 05 đối tượng ưu tiên ước đạt 48.500 tỷ đồng, chiếm 46,2% tổng dư nợ. Hiện có khoảng 6.200 doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng, tăng 11,05% so với đầu năm.

1.4. Phát triển doanh nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, ước thành lập mới 3.222 doanh nghiệp, vượt kế hoạch và xếp thứ 7 cả nước về số doanh nghiệp thành lập mới<sup>7</sup>; tổng vốn điều lệ đăng ký mới đạt trên 17.500 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ, giải quyết việc làm cho 32.000 lao động, tăng 19% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh hiện có 12.523 doanh nghiệp đang hoạt động, khối doanh nghiệp nộp ngân sách ước đạt 5.393 tỷ đồng, tăng 33,6% so với cùng kỳ. Trong năm, có 479 doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động, tăng 91 doanh nghiệp so với cùng kỳ.

Công tác phát triển hợp tác xã tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; đã thành lập mới 45 hợp tác xã, nâng số hợp tác xã trên địa bàn tỉnh lên 964 hợp tác xã; doanh thu bình quân mỗi hợp tác xã ước đạt 2,45 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ; tạo việc làm cho 34.560 lao động, thu nhập bình quân của người lao động khoảng 2 triệu đồng/người/tháng, tăng 11,6% so với cùng kỳ.

1.5. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường được tăng cường. Trong năm, đã thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất 139

<sup>6</sup> Như: đưa chuột đóng hộp tăng 81,5%; chà cá surimi gấp 2,1 lần; hàng may mặc tăng 28,5%; giày dép tăng 36,9%; xi măng tăng 54,4%, thuốc lá gấp 2,4 lần.

<sup>7</sup> Sau các tỉnh, TP: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hải Phòng.

hồ sơ với tổng diện tích 1.028,3 ha; cấp 85 giấy phép khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; cấp mới 42 giấy phép thăm dò, 64 giấy phép khai thác khoáng sản và đóng cửa 28 mỏ khoáng sản khai thác không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường; thực hiện giám sát môi trường tại 90 cơ sở.

## **2. Hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư được tăng cường; thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực; môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; thu ngân sách nhà nước, huy động vốn đầu tư vượt kế hoạch**

2.1. Đã tổ chức, tham gia nhiều hội nghị, diễn đàn xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, như: Nga, Hungary, Mỹ, Cô-ôét; thiết lập quan hệ hữu nghị với tỉnh Farwaniyah của Nhà nước Cô-ôét (tỉnh có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới); tiếp, làm việc với Đoàn lãnh đạo cấp cao nước CHDCND Lào và nhiều đoàn công tác của các tổ chức tài chính, tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Đến ngày 30/11, đã thu hút được 233 dự án đầu tư trực tiếp (09 dự án FDI), với tổng vốn đầu tư đăng ký 20.337 tỷ đồng và 80,36 triệu USD<sup>8</sup>.

Đã chấm dứt hoạt động, thu hồi đất của 26 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất<sup>9</sup> nhưng vi phạm quy định của pháp luật. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, phản ánh qua Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh năm 2017 xếp thứ 28 cả nước, tăng 3 bậc và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh năm 2017 xếp thứ 20 cả nước, tăng 7 bậc so với năm 2016.

Công tác vận động và thu hút các nguồn vốn ODA đạt kết quả tích cực. Đến nay, dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia (vay vốn WB) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư; dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án đô thị Ngọc Lặc (vay vốn AFD) đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cơ chế tài chính; dự án xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, TP Thanh Hóa và vùng phụ cận (vay vốn Hungary) đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định báo cáo chủ trương đầu tư.

2.2. Thu ngân sách nhà nước ước đạt 21.831 tỷ đồng, vượt dự toán; trong đó thu nội địa đạt 15.009 tỷ đồng, vượt 14% dự toán. Một số khoản thu tăng cao so với dự toán như: tiền sử dụng đất (tăng 72%), thuế bảo vệ môi trường (27%), thu phí, lệ phí (39%), xổ số kiến thiết (13%), thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (16%). Chi ngân sách địa phương ước đạt 30.562 tỷ đồng, bằng 109% dự toán giao, đáp ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

2.3. Huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 103.500 tỷ đồng, vượt kế hoạch<sup>10</sup>. Trong năm, một số dự án lớn đã hoàn thành đưa vào sử dụng, như: lọc hóa dầu Nghi Sơn, dầu ăn Nghi Sơn, xi măng Long Sơn, thủy điện Cẩm Thủy 1,

<sup>8</sup> Một số dự án có quy mô lớn như: sản xuất tằm và áo lót cao cấp tại Yên Định (35,45 triệu USD), Khu đô thị sinh thái biển Đông Á Sầm Sơn (3.800 tỷ đồng), Khu phát triển GAS&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hóa dầu tại KKT Nghi Sơn (3.805 tỷ đồng), Khu nghỉ dưỡng sinh thái và nhà lưu trú khách du lịch Đảo Ngọc (1.611 tỷ đồng), Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái bốn mùa cao cấp (993 tỷ đồng), tổ hợp du lịch giải trí ven sông Mã (828,3 tỷ đồng).

<sup>9</sup> Một số dự án lớn như: Nhà máy nước sạch tại xã Tân Dân (Tĩnh Gia); sản xuất rau an toàn, rau cao cấp; chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; chăn nuôi lợn thịt tại xã Lam Sơn (Ngọc Lặc), Khu nghỉ dưỡng sinh thái BID...

<sup>10</sup> Vốn nhà nước đầu tư 20.316 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trong nước 29.200 tỷ đồng, tăng 24%; vốn FDI 14.924 tỷ đồng, giảm 36,3%; vốn doanh nghiệp nhà nước 1.623 tỷ đồng, tăng 9,2%; vốn dân cư và các thành phần kinh tế khác 37.437 tỷ đồng, tăng 6%.

bao bì Đại Dương, Khu đô thị mới phường Điện Biên, TP Thanh Hóa; đã khởi công xây dựng một số dự án lớn như: nhiệt điện Nghi Sơn II, dự án số 1 - Khu đô thị mới Trung tâm TP Thanh Hóa, Khu đô thị Đông Hải, TP Thanh Hóa, luyện cán thép Nghi Sơn, nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu Việt Avis.

Lĩnh vực đầu tư công có chuyển biến rõ nét, nổi bật là kết quả giải ngân; giá trị khối lượng thực hiện ước đạt 7.219,8 tỷ đồng, đạt 99,6% kế hoạch; giá trị giải ngân đến ngày 20/11 ước đạt 7.285 tỷ đồng, bằng 100,5% kế hoạch<sup>11</sup>, là tỷ lệ giải ngân cao nhất trong nhiều năm trở lại đây và hiện xếp đầu cả nước về tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (tỷ lệ giải ngân bình quân cả nước là 53,9%).

**3. Lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt kết quả nổi bật; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời**

3.1. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiên bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, đời sống có chuyển biến tiến bộ; đã tổ chức nghiệm thu 35 nhiệm vụ; thẩm định, cấp giấy chứng nhận cho 05 doanh nghiệp khoa học công nghệ, nâng số doanh nghiệp khoa học công nghệ toàn tỉnh lên 23 đơn vị, xếp thứ 03 cả nước<sup>12</sup>. Công tác thanh tra, kiểm tra tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, an toàn bức xạ được tăng cường, đã kiểm tra 145 cơ sở, phát hiện và xử phạt 12 cơ sở vi phạm.

3.2. Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền, đưa tin về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử được quan tâm; nghề đúc đồng Làng Chè - Trà Đông (Thiệu Hóa) và lễ hội đền Độc Cước (TP Sầm Sơn) được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu; ước có 70 làng, bản, tổ dân phố, 160 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa, 22 xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (kế hoạch là 20 xã), 02 phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển; đã tổ chức 1.275 giải thể thao các cấp, 99,6% xã, phường, thị trấn tổ chức Đại hội TDTT lần thứ VIII. Thể thao thành tích cao giành 579 huy chương (186 huy chương vàng) tại các giải quốc gia và quốc tế. Đội bóng đá FLC Thanh Hoá năm thứ 02 liên tiếp giành ngôi Á quân tại giải bóng đá Vô địch quốc gia năm 2018.

3.3. Ngành giáo dục và đào tạo đã hoàn thành chương trình năm học 2017 - 2018, triển khai nhiệm vụ năm học 2018 - 2019; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm 2018 đạt 97,46%; giáo dục mũi nhọn tỉnh đạt kết quả nổi bật với số học sinh đạt huy chương tại kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nhiều nhất từ trước đến nay<sup>13</sup> và đây là năm đầu tiên tỉnh ta có học sinh đạt huy chương vàng Olympic quốc tế môn Sinh học và có 01 học sinh đạt 02 huy chương

<sup>11</sup> Tỷ lệ giải ngân vượt kế hoạch do nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018 vượt 60% kế hoạch đầu năm.

<sup>12</sup> Sau TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

<sup>13</sup> Toàn tỉnh đạt 06 huy chương, gồm: 02 HCV (Sinh học và Vật lý), 01 HCB Hóa học tại các kỳ thi Olympic quốc tế; 01 HCV Vật lý, 01 HCB Tin học, 01 HCB Vật lý tại kỳ thi Olympic khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Ngoài ra, tỉnh ta có 64 học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia khối THPT, xếp thứ 04 toàn quốc.

vàng; tình trạng thừa, thiếu giáo viên được quan tâm giải quyết. Có thêm 106 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 66%, vượt kế hoạch (63,9%). Công tác sắp xếp lại mạng lưới trường học các cấp được thực hiện theo lộ trình; đã sắp xếp giảm 01 trường mầm non, 56 trường tiểu học, 40 trường THCS, 05 trường THPT.

3.4. Ngành y tế đã tập trung nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân. Thực hiện thành công 03 ca ghép thận tại bệnh viện tuyến tỉnh và được Bộ Y tế công nhận, đã khẳng định sự tiến bộ vượt bậc của ngành y tế Thanh Hóa; đã thực hiện cơ chế tự chủ tại các bệnh viện công lập; thành lập khoa Ung bướu (100 giường bệnh) tại Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực, khoa Lão khoa tại Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Ung bướu tỉnh được phê duyệt là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K Trung ương giai đoạn 2016 - 2020. Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện kịp thời, không có dịch lớn xảy ra. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm có nhiều chuyển biến tích cực; có 04 xã được công nhận đạt tiêu chí an toàn thực phẩm. Ước có 25 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, nâng tỷ lệ chung cả tỉnh lên 82%, vượt kế hoạch (78%).

3.5. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo được quan tâm; đã tạo việc làm mới cho 68.803 lao động (xuất khẩu 10.020 lao động), vượt 2,7% kế hoạch, tăng 4,5% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 79.116 người, vượt 2,7% kế hoạch, tăng 6,3% so với cùng kỳ; giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho 16.912 lao động; công tác thu hồi nợ đọng BHXH được đẩy mạnh<sup>14</sup>; tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,59% (kế hoạch là 2,5%), xuống còn 5,8%; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; đã thăm hỏi, tặng quà cho hơn 301 nghìn đối tượng chính sách và trên 57 nghìn người cao tuổi; hỗ trợ gần 3.500 tấn gạo cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bị thiệt hại do thiên tai.

#### **4. Cải cách hành chính gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả quan trọng**

Cải cách hành chính có chuyển biến tích cực; đã rà soát, thực hiện chính sách tinh giản biên chế với 416 người; đổi tên 184 thôn, tổ dân phố; sáp nhập 3.100 thôn, tổ dân phố để thành lập 1.522 thôn, tổ dân phố mới, đã góp phần giảm 9.500 người hoạt động không chuyên trách tại thôn, tổ dân phố, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước mỗi năm khoảng 103 tỷ đồng; thành lập Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; tổ chức lại 44 đơn vị sự nghiệp công lập thành 27 đơn vị (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên). Hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện phát huy hiệu quả, đóng góp tích cực vào công tác cải cách thủ tục của tỉnh. Dự kiến cuối năm 2018 sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng Cổng dịch vụ công của tỉnh, kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, cung cấp khoảng 800 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.

Trong năm 2018, đã ban hành 55 quyết định công bố thủ tục hành chính (TTHC), gồm: 46 quyết định công bố danh mục với 797 thủ tục và 479 thủ tục bị bãi bỏ; 9 quyết định công bố thủ tục với 25 thủ tục mới ban hành, 03 thủ tục sửa

<sup>14</sup> Đến 31/10/2018, có 3.735/4.920 doanh nghiệp nợ BHXT, BHYT, BHTN, với số tiền nợ là 323,9 tỷ đồng; so với tháng 6 năm 2018, số doanh nghiệp nợ đọng BHXH giảm 648 doanh nghiệp, số tiền nợ BHXH giảm 32,8 tỷ đồng.

đổi bổ sung, 12 thủ tục bị bãi bỏ. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện cải cách hành chính, chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính được tăng cường; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm; việc phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, thẩm định văn bản QPPL được thực hiện theo kế hoạch.

### **5. Quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội**

Các lực lượng vũ trang đã thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình tuyến biên giới, trên biển và các địa bàn trọng điểm, chủ động xử lý các tình huống, không để xảy ra bị động, bất ngờ; hoàn thành kế hoạch tuyển quân năm 2018 với 3.701 quân nhân; tổ chức tập huấn nghiệp vụ quốc phòng, an ninh cho 53.578 đối tượng; hoàn thành kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn đạt chất lượng, hiệu quả. Phối hợp chặt chẽ với các địa phương thực hiện kịp thời các phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả do mưa lũ, sạt lở đất.

Lực lượng công an đã triển khai nhiều đợt cao điểm phòng ngừa, đấu tranh và trấn áp tội phạm; triệt xóa nhiều băng, ổ nhóm tội phạm nguy hiểm. Đến ngày 15/11/2018, đã đấu tranh, triệt xóa 139 băng, ổ nhóm tội phạm, bắt 520 đối tượng; điều tra, làm rõ 1.337 vụ, 2.857 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội, khởi tố điều tra 1.066 vụ, 2.073 bị can; phát hiện, bắt giữ 512 vụ, 636 đối tượng tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy, khởi tố 456 vụ, 546 bị can; phát hiện, xử lý 184 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; khởi tố 9 vụ, 13 bị can phạm tội về tham nhũng; công tác phòng, chống cháy nổ được tập trung chỉ đạo, hạn chế thiệt hại cho người dân và doanh nghiệp<sup>15</sup>; công tác bảo đảm an toàn giao thông được quan tâm, tai nạn giao thông giảm 5,5% số vụ, giảm 5,3% số người chết so với cùng kỳ; đình công tại các doanh nghiệp FDI giảm so với năm 2017<sup>16</sup>.

### **6. Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn được triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời, hiệu quả, góp phần giảm thiểu thiệt hại, sớm ổn định đời sống cho Nhân dân**

Năm 2018, tỉnh ta chịu ảnh hưởng của 15 trận thiên tai<sup>17</sup>, đã phá hủy nhiều công trình của Nhà nước và làm thiệt hại nghiêm trọng tính mạng, nhà cửa, tài sản của Nhân dân (38 người chết và mất tích, 11 người bị thương; 362 nhà bị thiệt hại hoàn toàn, 59 điểm trường bị ảnh hưởng; trên 30 nghìn ha lúa và hoa màu bị thiệt hại; 3.572 gia súc, 83.143 gia cầm bị chết, cuốn trôi), ước thiệt hại khoảng 2.821 tỷ đồng. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung mọi nguồn lực, sơ tán dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất; bảo vệ an toàn cho các vị trí đê xung yếu, các công trình thủy lợi, hồ đập; tổ chức thăm hỏi, hỗ trợ các gia đình có người bị chết, bị thương, bị thiệt hại về tài sản, hoa màu; đồng thời, chỉ đạo khắc phục hậu quả thiên tai, nên đã giảm thiểu tối đa thiệt hại, sớm ổn định đời sống và khôi phục sản xuất cho Nhân dân.

Đến nay, công tác khắc phục hậu quả thiên tai đạt được kết quả tích cực: đã hỗ trợ cho các hộ gia đình có người chết, mất tích, bị thương; bố trí chỗ ở tạm cho

<sup>15</sup> Xây ra 47 vụ cháy, 02 vụ nổ, làm 5 người chết, 6 người bị thương.

<sup>16</sup> Năm 2017 xảy ra 11 vụ đình công tập thể tại các doanh nghiệp FDI; năm 2018 xảy ra 8 vụ.

<sup>17</sup> Theo báo cáo của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và TKCN tỉnh Thanh Hóa.

các hộ gia đình bị mất nhà ở, đảm bảo không có hộ bị đói; tổ chức tu sửa, dựng lại nhà, xây dựng nhà ở mới cho 264/704 hộ bị thiệt hại trên 50%; sửa chữa, khôi phục các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, đê điều và các công trình hạ tầng khác bị sạt lở, đổ sập, hư hỏng; kịp thời khắc phục một số khu vực bị chia cắt, cô lập. Đã hoàn thành san ủi mặt bằng tại 9/10 điểm tái định cư tập trung<sup>18</sup>. Huy động lực lượng dọn vệ sinh, xử lý môi trường, sắp xếp lại trường lớp học và tổ chức khai giảng năm học mới 2018 - 2019 theo kế hoạch.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3824/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 về cơ chế, chính sách hỗ trợ, khôi phục sản xuất; sửa chữa, khắc phục các công trình nhằm ổn định đời sống nhân dân vùng bị thiệt hại do mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương khẩn trương triển khai các dự án khẩn cấp, sớm hoàn trả thiết kế ban đầu cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu về giao thông, thủy lợi.

### **7. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018**

Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh đã quyết nghị 26 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018; ước thực hiện năm 2018, có 25 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị đã hoàn thành và vượt mục tiêu đề ra, 01 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch<sup>19</sup>; kết quả ước thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như phụ lục đính kèm.

**Tóm lại**, mặc dù còn nhiều yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện nhiệm vụ năm 2018; song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, tỉnh ta đã vượt qua khó khăn, đạt kết quả tốt nhất từ trước đến nay và toàn diện trên các lĩnh vực; nổi bật là: (1) tổng sản phẩm trên địa bàn và giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay; (2) dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn và một số dự án lớn đã hoàn thành, đi vào hoạt động, có sản phẩm, sẽ là đầu tàu, tạo động lực, sức lan tỏa lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian tới; (3) mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của nhiều đợt thiên tai, nhưng ngành nông nghiệp vẫn phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện; (4) các ngành dịch vụ tiếp tục có bước phát triển nhanh, chất lượng được nâng lên, nhiều lĩnh vực có sự khởi sắc; (5) thu ngân sách vượt dự toán giao, huy động vốn đầu tư phát triển vượt kế hoạch, tỷ lệ giải ngân đầu tư công dẫn đầu cả nước; (6) các hoạt động văn hóa - xã hội có chuyển biến tiến bộ, giáo dục mũi nhọn đạt thành tích vượt bậc; ngành y tế có bước phát triển đột phá với nhiều kỹ thuật mới, phức tạp được thực hiện thành công tại bệnh viện tuyến tỉnh; (7) cải cách hành chính gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế có chuyển biến tích cực và đạt kết quả quan trọng; (8) an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

## **II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 vẫn còn những hạn chế, yếu kém cần khắc phục, đó là:

<sup>18</sup> Mường Lát hoàn thành 2/3 điểm, Quan Hóa 6/6 điểm, Bá Thước 1/1 điểm; đã khắc phục, sửa chữa hoàn thành 51/73 điểm trường và 01/01 trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện bị đổ sập, hư hỏng.

<sup>19</sup> 12 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 13 chỉ tiêu đạt kế hoạch, 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch.



1. Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; còn 01 chỉ tiêu chủ yếu HĐND tỉnh quyết nghị không hoàn thành kế hoạch đó là tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chí kiểu mẫu.

Mưa lũ, sạt lở đất gây thiệt hại rất nghiêm trọng ở một số huyện, đặc biệt là các huyện miền núi, ảnh hưởng lớn đến sản xuất; tiến độ thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm; tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn chưa được nhiều; thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với thế mạnh của tỉnh; vi phạm các quy định trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm còn xảy ra.

Một số sản phẩm công nghiệp không hoàn thành kế hoạch: clinker<sup>20</sup>, ô tô tải, bia<sup>21</sup>, đường, bao bì; một số nhà máy may mặc, giày gập khó khăn về lao động; các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp còn đơn điệu, chủ yếu tiêu thụ nội địa.

2. Số doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể, tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn tăng so với cùng kỳ; một số địa phương ước không hoàn thành mục tiêu thành lập mới doanh nghiệp, ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu của tỉnh, như: Thiệu Hóa (đạt 85,7% kế hoạch), Tĩnh Gia (89,5%), Thường Xuân (83,3%); tình trạng chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp còn xảy ra.

3. Việc vi phạm quy định của pháp luật trong quản lý đất đai xảy ra ở một số địa phương, nhất là ở cấp xã; tình trạng vi phạm các quy định về quản lý, khai thác, vận chuyển tài nguyên, khoáng sản còn xảy ra ở một số địa phương; còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ tái diễn hoạt động khai thác, tập kết cát trái phép. Tình trạng ô nhiễm môi trường có chiều hướng gia tăng; việc khắc phục các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm.

4. Nhiều dự án đầu tư trực tiếp trong nước chậm hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, nên phải gia hạn, điều chỉnh tiến độ thực hiện, ảnh hưởng đến kết quả huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh<sup>22</sup>. Chưa thu hút được nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghiệp phụ trợ, phục vụ chuỗi sản xuất, công nghệ cao.

Tiến độ một số dự án đầu tư công còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu<sup>23</sup>; tiến độ giải ngân của các dự án ODA chậm; số dư tạm ứng còn lớn; việc phân bổ, giao kế hoạch chi tiết của một số chương trình, nguồn vốn còn chậm; công tác bồi thường GPMB vẫn là khâu yếu trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư, dự kiến không hoàn thành kế hoạch GPMB đã đề ra<sup>24</sup>, có 06 huyện có tỷ lệ diện tích GPMB dưới 72% kế hoạch. Nguồn vốn dự kiến thực hiện một số chương trình, cơ chế chính sách trong dự toán năm nhưng không giải ngân được, phải sắp xếp lại hoặc chuyển nguồn sang năm sau còn lớn.

<sup>20</sup> Nguyên nhân do sản lượng xi măng tăng mạnh.

<sup>21</sup> Nguyên nhân do giao chỉ tiêu kế hoạch cao.

<sup>22</sup> Trong 11 tháng đầu năm, có 225 dự án phải gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục.

<sup>23</sup> Như: tuyến ường bộ ven biển và một số dự án lớn trong KKT Nghi Sơn, như: đường giao thông nối Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn; đường Bắc Nam 2 (đoạn từ QL1A xã Xuân Lâm đến đường Đông Tây 1); đường Bắc Nam 2 (đoạn từ nút giao với đường Đông Tây 1 đến nút giao với QL1A tại xã Tùng Lâm); đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3; các tuyến giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn; đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn.

<sup>24</sup> Tính đến ngày 15/11/2018, toàn tỉnh đã GPMB được 3.288,33 ha, đạt 71,8%% kế hoạch; ước đến 31/12/2018 đạt 3.781,04 ha, đạt 82,56% kế hoạch.

5. Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở một số địa phương chưa được giải quyết; việc sắp xếp mạng lưới trường học theo quy hoạch chậm tiến độ; tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định, lạm thu trong các cơ sở giáo dục còn xảy ra; năng lực nghiên cứu và nguồn nhân lực khoa học công nghệ còn hạn chế, thị trường khoa học công nghệ phát triển chậm; cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao còn thiếu; nợ đọng BHXH tuy giảm, nhưng vẫn còn cao; vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm.

Còn 05 địa phương<sup>25</sup> bị tạm dừng tuyển dụng lao động đi làm việc theo hợp đồng tại Hàn Quốc do có nhiều lao động địa phương đang ở lại làm việc và cư trú bất hợp pháp; số vụ vi phạm an ninh trật tự, tai nạn giao thông, cháy nổ vẫn còn cao; tình trạng tai nạn lao động, ngộ độc thực phẩm tại nơi sản xuất còn xảy ra. Cải cách hành chính, giải quyết thủ tục đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu và sự kỳ vọng của Nhân dân; chỉ số cải cách hành chính giảm mạnh so với năm trước, đặc biệt là chỉ số về tổ chức bộ máy, cán bộ.

6. An ninh tuyến biên giới, trên biển và một số địa bàn trọng điểm còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định; khiếu kiện liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng còn xảy ra ở nhiều nơi; hoạt động tôn giáo trái phép, buôn bán ma túy diễn biến phức tạp.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên, có hạn chế, yếu kém kéo dài nhiều năm, đã được các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiều giải pháp để khắc phục, nhưng đến nay chưa giải quyết triệt để, như: công tác bồi thường GPMB, cải cách hành chính; đẩy nhanh tiến độ thực hiện của một số dự án đầu tư; tình trạng thừa, thiếu giáo viên, dạy thêm, học thêm trái quy định và lạm thu trong các cơ sở giáo dục; phát triển khoa học công nghệ; nợ đọng BHXH; hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết khoáng sản trái phép; ô nhiễm môi trường...

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém có nguyên nhân khách quan do một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật còn bất cập, chồng chéo, chưa thống nhất, tác động của yếu tố thị trường, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh...; song nguyên nhân chủ yếu là do một số sở, ngành, địa phương chưa tập trung chỉ đạo, điều hành, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước; thiếu chủ động, quyết liệt trong giải quyết công việc; năng lực dự báo còn hạn chế, chưa bám sát kế hoạch, chỉ tiêu được giao để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện; việc thực thi các chủ trương, chính sách và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có lúc, có việc còn chậm, chưa nghiêm; ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ và năng lực làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao, còn biểu hiện gây khó khăn, phiền hà, cản trở hoạt động của doanh nghiệp; kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm, xử lý các trường hợp sai phạm còn chưa kịp thời.

---

<sup>25</sup> Gồm: Đông Sơn, Hoàng Hóa, Triệu Sơn, Nga Sơn và TP Thanh Hóa.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Theo dự báo, tình hình thế giới và trong nước có những thuận lợi cơ bản, đó là: làn sóng dịch chuyển đầu tư tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam có chiều hướng gia tăng; Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đã được thông qua, cùng với sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sẽ mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp của tỉnh phát triển; kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát; những nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Tỉnh ta còn có những thuận lợi riêng: nhiều dự án lớn, trọng điểm đã và đang được triển khai thực hiện, trong đó nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đã hoàn thành, đi vào hoạt động và có sản phẩm thương mại, sẽ tạo động lực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ và mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư; các đề án, chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách thực hiện các định hướng, chương trình trọng tâm, khâu đột phá của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đã và đang được triển khai thực hiện đồng bộ, sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả; tình hình an ninh chính trị ổn định; đặc biệt, tỉnh ta đang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, sẽ là tiền đề cho sự phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

Tuy nhiên, việc thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ mang đến cho doanh nghiệp nhiều khó khăn, thách thức; bất ổn chính trị, chủ nghĩa bảo hộ của một số nước lớn gia tăng; chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; kết cấu hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ; đầu tư công tiếp tục được thắt chặt. Trong tỉnh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn thấp và chậm được cải thiện; công nghệ sản xuất và năng lực quản trị ở nhiều lĩnh vực, doanh nghiệp lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; nguy cơ thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; khu vực miền núi rộng, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, là những yếu tố tác động bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kế hoạch năm 2019 của tỉnh.

#### **I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2019**

##### **1. Mục tiêu**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế, tạo bước phát triển mới cho 5 trụ cột tăng trưởng<sup>26</sup>, gắn với đào tạo nguồn nhân lực chất

<sup>26</sup> Gồm: (1) công nghiệp chế biến, chế tạo; (2) nông nghiệp; (3) du lịch; (4) y tế chất lượng cao; (5) phát triển hạ tầng, đô thị.

lượng cao, phát huy đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh khởi nghiệp nhằm tận dụng cơ hội phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động tối đa vốn cho đầu tư phát triển, phân đầu tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

## 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

### a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 20% trở lên<sup>27</sup>, trong đó nông, lâm, thủy sản tăng 2,7%; công nghiệp - xây dựng tăng 26,3% (công nghiệp tăng 34,2%; xây dựng tăng 13%); dịch vụ tăng 10,7%; thuế sản phẩm tăng 57,6%.
- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: nông nghiệp chiếm 10,7%, công nghiệp - xây dựng 47,2%, dịch vụ 33,3%, thuế sản phẩm 8,8%.
- GRDP bình quân đầu người khoảng 2.520 USD.
- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,6 triệu tấn.
- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 3 tỷ USD.
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 125.000 tỷ đồng trở lên.
- Thu ngân sách nhà nước đạt 26.642 tỷ đồng.
- Có thêm 01 huyện, 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân toàn tỉnh đạt 16,7 tiêu chí/xã.
- Thành lập mới 3.000 doanh nghiệp trở lên.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 27%.

### b) Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 0,65%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động giảm còn 37,5%.
- Giải quyết việc làm cho 68.000 lao động (xuất khẩu 10.000 lao động).
- Tỷ lệ lao động được đào tạo đạt 67% trở lên, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 26%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,5% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 85,2%.
- Số giường bệnh/1 vạn dân đạt 29,4 giường.

<sup>27</sup> Dự án Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn hoạt động với 80% công suất.

- Số bác sỹ/1 vạn dân đạt 9,5 bác sỹ.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 70,9%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,5%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu đạt 5%.

*c) Về môi trường*

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,03%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 93%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 94%.
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 77%.
- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 99%.

*d) Về an ninh trật tự*

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 70%.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

### 1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

1.1. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với thực hiện tốt cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh thực hiện Đề án tích tụ, tập trung ruộng đất, hình thành cánh đồng mẫu lớn, đưa cơ giới hóa đồng bộ và các biện pháp thâm canh vào sản xuất, sớm hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao gắn với các doanh nghiệp và hợp tác xã theo chuỗi giá trị; tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án lớn đầu tư vào nông nghiệp, tập trung vào các dự án như: chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp của TH True Milk; ứng dụng công nghệ cao để chăn nuôi lợn giống, sản xuất thức ăn lên men và sản xuất phân bón tại huyện Ngọc Lặc; trang trại chăn nuôi và chế biến thực phẩm tại xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành của New Hope; trang trại bò sữa Vinamilk Organic Thanh Hóa; 04 dự án chăn nuôi lợn tại huyện Lang Chánh...

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến, phù hợp nhu cầu thị trường; ưu tiên phát triển các loại cây trồng chủ lực, có lợi thế<sup>28</sup>; phân đầu chuyển đổi 5.738 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị cao hơn; khuyến khích, hỗ trợ người chăn nuôi tái đàn gia súc và chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung gắn với bảo vệ môi trường; tập trung phát triển các con nuôi có giá trị kinh tế cao<sup>29</sup>. Tăng cường phòng chống dịch bệnh cho cây

<sup>28</sup> Lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 140.000 ha; ngô thâm canh 16.000 ha; mía thâm canh 15.000 ha; rau an toàn 2.980 ha; cây ăn quả tập trung 3.000; hoa, cây cảnh 160 ha; cây thức ăn chăn nuôi 10.000 ha.

<sup>29</sup> Bò sữa 14.000 con, bò thịt chất lượng cao 22.500 con, lợn hướng nạc 420.000 con, gà lông màu 7,5 triệu con, con nuôi đặc sản 1,4 triệu con.

trồng, vật nuôi; quản lý, giám sát chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi; xử nghiêm các đối tượng sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất cấm trong nông nghiệp. Đẩy mạnh việc xây dựng vùng, cơ sở sản xuất nông nghiệp an toàn dịch bệnh; áp dụng biện pháp sinh học, thực hiện đầy đủ việc ghi chép trong quá trình sản xuất nông nghiệp, truy suất nguồn gốc; ưu tiên phát triển các sản phẩm hữu cơ, phục vụ nhu cầu thị trường.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020; phấn đấu trồng mới 10.000 ha rừng; xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả trong lâm nghiệp; tập trung phát triển rừng gỗ lớn, luồng thâm canh, quế, khai thác dược liệu dưới tán rừng tự nhiên; tăng cường công tác quản lý rừng bền vững, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Phát triển đồng bộ, toàn diện cả khai thác và nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tập trung phát triển nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh khai thác xa bờ; tiếp tục phát triển tổ đoàn kết sản xuất trên biển, hỗ trợ lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa, thiết bị định vị cho các tổ đoàn kết; thực hiện tốt các giải pháp cấp bách khắc phục thẻ vàng của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước với vốn huy động của doanh nghiệp, vốn xã hội hóa và đóng góp của nhân dân để đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phấn đấu năm 2019 có thêm 01 huyện, 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới; không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong năm 2018, đảm bảo hoàn thành mục tiêu về tái định cư, ổn định sản xuất, khôi phục cơ sở hạ tầng theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; đồng thời, triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai có thể xảy ra trong năm 2019.

1.2. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, chủ động tham gia và tận dụng thành quả của cuộc cách mạng lần thứ tư để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; quan tâm phát triển các ngành công nghiệp mới có lợi thế. Đôn đốc, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm và các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019 như: Nhiệt điện Nghi Sơn 2, dự án thép Nghi Sơn, các dự án điện năng lượng mặt trời, thủy điện Hồi Xuân, các dự án cảng biển, dây chuyền số 3, 4 Nhà máy xi măng Long Sơn, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn đầu tư các hạng mục còn lại, phục vụ hoạt động của nhà máy lọc hóa dầu, nhất là các hạng mục công trình về môi trường, phân phối sản phẩm; tiếp tục phối hợp với

Công ty trong việc kiến nghị với Trung ương các giải pháp về phân phối sản phẩm lọc hóa dầu, đảm bảo cho nhà máy hoạt động ổn định. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án công nghiệp; tranh thủ sức lan tỏa của nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án chế biến sản phẩm sau lọc hóa dầu, công nghiệp phụ trợ tại Khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp; ưu tiên thu hút các dự án cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông, các dự án công nghệ cao vào Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; tiếp tục thu hút các dự án dệt may, giày da để giải quyết việc làm cho lao động; thúc đẩy các dự án công nghiệp mũi nhọn, ứng dụng công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh để tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu (công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí; chế tạo máy; công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; công nghiệp sinh học,...). Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đầu tư; đồng thời, thực hiện tốt các cam kết của tỉnh để khởi công các dự án sản xuất công nghiệp mới khi có đủ điều kiện.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa; huy động các nguồn lực cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp để thu hút, khuyến khích cơ sở sản xuất di chuyển vào các cụm công nghiệp, tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.3. Tập trung phát triển nhanh, đa dạng, hiệu quả một số ngành dịch vụ có lợi thế, có giá trị gia tăng cao như: dịch vụ phân phối sản phẩm lọc hóa dầu, du lịch, vận tải, cảng biển - kho bãi, thương mại, viễn thông, y tế chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển thương mại nội địa gắn với thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và chủ trương “Người Thanh Hóa ưu tiên dùng hàng Thanh Hóa”; hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng về tiêu thụ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa; đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường mới để đẩy mạnh xuất khẩu; chủ động nghiên cứu các điều kiện, lợi thế cạnh tranh để tham gia vào Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã ký kết. Tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại; ưu tiên xây dựng hệ thống phân phối, tiêu thụ các sản phẩm lọc hóa dầu, hệ thống kho, bãi lưu giữ hàng hóa, hệ thống kho lạnh bảo quản nông sản, thực phẩm; khuyến khích phát triển mạng lưới siêu thị tại các thị trấn, khu đô thị mới, khu vực tập trung người lao động ở các khu công nghiệp; mở rộng mạng lưới đại lý kinh doanh xăng dầu, cung ứng vật tư về nông thôn.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh; từng bước xóa bỏ chợ tạm; nâng cấp, chỉnh trang xây dựng các chợ trung tâm thành phố, các huyện, thị xã đạt tiêu chuẩn chợ hạng 1, hạng 2 theo hướng văn minh, hiện đại; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại, gây mất ổn định thị trường.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch; phát triển đa

dạng các sản phẩm du lịch, khắc phục tình trạng du lịch mùa vụ; tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, độc đáo và khác biệt nhằm xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho du lịch Thanh Hóa; thu hút mạnh mẽ nguồn lực của các thành phần kinh tế để đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch; tạo điều kiện và hỗ trợ nhà đầu tư SunGroup, FLC và các nhà đầu tư khác đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ các hãng du lịch lớn như: Vietravel, Saigon tourist,... phát triển các tour du lịch có kết nối với Thanh Hóa quan tâm đào tạo nguồn nhân lực du lịch, xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh để tăng sức hấp dẫn với du khách.

Tiếp tục thu hút đầu tư mở rộng, nâng cấp hạ tầng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cảng hàng không Thọ Xuân; nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư khu dịch vụ phức hợp hàng không Sao Vàng; triển khai thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ các hãng hàng không mở mới đường bay đi, đến Cảng hàng không Thọ Xuân; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cảng biển trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tạo điều kiện phát triển các dịch vụ vận tải đường biển, logistics; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp phương tiện vận tải đường bộ để phát triển dịch vụ vận tải chất lượng cao.

1.4. Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường. Tăng cường kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; đôn đốc các đơn vị có Giấy phép khai thác đã hết hạn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ cấp lại giấy phép và hướng dẫn các đơn vị không còn nhu cầu khai thác mở lập hồ sơ đóng cửa mỏ theo quy định; rà soát, thu hồi giấy phép đối với các đơn vị vi phạm nghiêm trọng các quy định trong hoạt động khai thác khoáng sản; rà soát quy hoạch, lập kế hoạch đấu giá quyền thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản trên địa bàn theo quy định; kiên quyết xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan trong việc để các tàu thuyền chưa đăng ký đăng kiểm mà vẫn tham gia khai thác, nạo vét, vận chuyển cát, sỏi trên tuyến đường thủy nội địa.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch hành động của UBND tỉnh về công tác bảo vệ môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; rà soát, phân loại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất theo mức độ ô nhiễm môi trường, trên cơ sở đó yêu cầu dừng hoạt động đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; đồng thời, di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu; lồng ghép các nội dung về phòng chống, giảm nhẹ thiên tai vào kế hoạch phát triển của các ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp để triển khai thực hiện. Chủ động đấu nối với các bộ, ngành Trung ương, các tổ chức quốc tế để huy động nguồn vốn đầu tư các dự án biến đổi khí hậu, đầu tư hệ thống cảnh báo thiên tai, bão lũ, triều cường tại các khu vực có nguy cơ cao.

**2. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh**



2.1. Tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch hành động thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 và các năm tiếp theo.

Hoàn thành rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo các ngành, lĩnh vực được tích hợp vào Quy hoạch theo đúng quy định; sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tập trung chỉ đạo xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu; đồng thời, tiến hành rà soát, hoàn chỉnh các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, đô thị, bảo đảm có tầm nhìn chiến lược và phù hợp với xu hướng phát triển, tạo thuận lợi để vận động, thu hút đầu tư.

2.2. Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; ban hành Kế hoạch xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch năm 2019, trong đó mỗi cuộc xúc tiến đầu tư phải xác định cụ thể, chi tiết từng dự án, từng nhà đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, các dự án công nghiệp phụ trợ, sau lọc hóa dầu. Trước mắt, chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư cấp tỉnh năm 2019 với trọng tâm là thu hút đầu tư các dự án thuộc 05 trụ cột phát triển của tỉnh. Tập trung thực hiện các cam kết, thoả thuận hợp tác của tỉnh với các nhà đầu tư để sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; tích cực đầu mối và hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư tổng kho dầu thô tại Khu kinh tế Nghi Sơn và hệ thống các cây xăng đạt chuẩn Châu Âu. Khuyến khích các thành phần kinh tế thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, các dự án xã hội hóa.

Đấu mối chặt chẽ với Bộ, ngành Trung ương, thường xuyên cập nhật thông tin của các nhà đầu tư, tổ chức tài trợ ODA, NGO để xây dựng kế hoạch tiếp cận, quảng bá và kêu gọi đầu tư vào tỉnh. Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đầu tư đối với dự án phát triển đô thị động lực Tĩnh Gia, cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc, hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, TP Thanh Hóa và vùng phụ cận để triển khai thực hiện.

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm đang và sẽ triển khai thực hiện bằng vốn đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đầu tư trực tiếp, như: đường từ TP Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; tuyến đường bộ ven biển; đường vành đai Đông - Tây TP Thanh Hóa; đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn; cải tạo đường địa phương, các dự án nâng cấp, cải tạo các đường tỉnh, Quảng trường biển Sầm Sơn... Đặc biệt, tổ chức thực hiện quyết liệt, bàn giao mặt bằng sạch để triển khai thực hiện các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn, trọng tâm là dự án đường cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa.

Tiếp tục rà soát, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất; kiên quyết chấm dứt hoạt động, thu hồi

đất các dự án có tiến độ chậm, kéo dài, vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư có năng lực thực hiện dự án.

2.3. Quản lý chặt chẽ hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh, từ bước lập, phê duyệt chủ trương đầu tư, đến công tác đấu thầu, quản lý dự án, quyết toán dự án và thanh toán sau quyết toán; tổ chức thực hiện tốt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án đầu tư công; tập trung chỉ đạo quyết liệt việc giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn ứng vốn, trong đó ưu tiên giải quyết nợ đọng, dư ứng của các dự án từ năm 2017 trở về trước; tăng cường thực hiện đấu thầu qua mạng theo lộ trình đã được phê duyệt.

### **3. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, phấn đấu hoàn thành kế hoạch thu ngân sách năm 2019**

3.1. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp tăng thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu ngân sách; bám sát dự toán thu theo từng lĩnh vực, sắc thuế để xây dựng các giải pháp thu cụ thể cho từng đối tượng; tăng cường kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế tại cơ quan Thuế; phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn thuế địa phương trong việc đưa các hộ, doanh nghiệp, các đối tượng đủ điều kiện mở kê khai nộp thuế; tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ thuế, chính quyền địa phương thiếu trách nhiệm, làm thất thu thuế nhà nước. Chỉ đạo quyết liệt việc thu hồi nợ đọng thuế, nhất là các đơn vị có số nợ đọng ngân sách lớn, kéo dài; đối chiếu số nợ của từng người nộp thuế, rà soát, phân tích tình trạng nợ thuế, tăng cường đối thoại với các doanh nghiệp, thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định. Sớm ban hành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất và triển khai thực hiện ngay từ đầu năm; đồng thời, tăng cường đôn đốc chủ đầu tư các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế; định kỳ hàng quý, công khai danh sách đối tượng nợ thuế kéo dài.

Tiếp tục rà soát các doanh nghiệp nước ngoài, tỉnh ngoài có dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhưng chưa đăng ký doanh nghiệp, mở chi nhánh hạch thuế toán độc lập tại Thanh Hóa để vận động, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp, mở chi nhánh hạch thuế toán độc lập trên địa bàn tỉnh để quản lý, thực hiện các dự án đầu tư nhằm tạo thêm nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

3.2. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, các cấp ngân sách phải ưu tiên dành ngân sách dự phòng và xây dựng phương án xử lý các tình huống khẩn cấp, đột xuất. Các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương rà soát nợ đọng XDCB do địa phương quản lý và xây dựng phương án, lộ trình trả nợ, đảm bảo đến hết năm 2019 phải cơ bản xử lý xong nợ đọng XDCB từ năm 2017 trở về trước.

### **4. Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp để doanh nghiệp thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế tập thể, với nòng cốt là hợp tác xã**

4.1. Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp ngay từ đầu

năm, đảm bảo hoàn mục tiêu thành lập mới doanh nghiệp; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các nghị quyết của Chính phủ, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và kế hoạch hành động của UBND tỉnh về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp gắn với thực hiện hiệu quả “3 đồng hành” và “5 hỗ trợ”<sup>30</sup> đối với doanh nghiệp. Tổ chức triển khai thực hiện tốt kết hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; tiếp tục thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo lộ trình. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp, tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

Triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã được Trung ương, tỉnh ban hành; tạo điều kiện thuận lợi để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Trung ương và địa phương; thực hiện tốt công tác tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho các hợp tác xã nhằm phát triển kinh tế tập thể gắn với xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

4.2. Các tổ chức tín dụng thực hiện tốt chính sách của Trung ương trên địa bàn; tăng cường huy động vốn, đa dạng hóa các sản phẩm, đáp ứng nhu cầu vay vốn của Nhân dân; điều chỉnh cơ cấu tín dụng, mở rộng vốn tín dụng cho các chương trình, dự án thực hiện tái cơ cấu kinh tế và 5 lĩnh vực ưu tiên; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình kết nối doanh nghiệp với ngân hàng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách, tạo thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh.

4.3. Rà soát và đề xuất cấp có thẩm quyền sớm sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; quản lý, khai thác quỹ đất có hiệu quả, giải quyết hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và Nhà nước trong việc thu hồi đất để thực hiện dự án; tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

## **5. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội theo hướng chuẩn hóa và xã hội hóa; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho Nhân dân**

5.1. Thực hiện tốt các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh và quốc gia; đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, chuyên gia ứng dụng tiến

<sup>30</sup> “3 đồng hành” gồm: (1) đồng hành giải quyết nhanh TTHC, giảm thời gian giải quyết TTHC so với quy định của Trung ương; (2) đồng hành trong công tác GPMB; (3) đồng hành lắng nghe, tiếp thu, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

“5 hỗ trợ” gồm: (1) hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; (2) hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; (3) hỗ trợ tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận đất đai và các nguồn lực phục vụ sản xuất, kinh doanh; (4) hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm và (5) hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, y tế và bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020 và chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng và ban hành đề án ứng dụng những thành tựu công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; quan tâm phát triển thị trường khoa học công nghệ, từng bước thương mại hóa dịch vụ khoa học công nghệ.

5.2. Tiếp tục thực hiện tốt kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương nhằm đổi mới, tạo sự chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, trọng tâm là nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục đại trà, giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non; rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; đẩy mạnh việc sắp xếp, giải thể các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn tỉnh theo đề án đã được phê duyệt; khắc phục cơ bản tình trạng giáo viên thừa thiếu cục bộ. Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động và sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả; nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội; tăng cường liên kết, hợp tác đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp.

5.3. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; đẩy mạnh phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh trở thành vệ tinh của các bệnh viện Trung ương; chú trọng ứng dụng kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị tại các bệnh viện tuyến tỉnh, đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật điều trị chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới, tạo điều kiện để người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế có chất lượng ở nơi gần nhất; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khám, chữa bệnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp chống bội chi bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác y tế dự phòng, không để dịch lớn xảy ra; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng tuyến tỉnh; đưa Bệnh viện Ung Bướu vào hoạt động tại địa điểm mới trong tháng 02 năm 2019; thực hiện có hiệu quả đề án thu hút bác sỹ về làm việc tại các cơ sở y tế công lập; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tại các bệnh viện công lập.

5.4. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; thực hiện có hiệu quả mục tiêu xây dựng xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu; nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản; tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 990 năm Danh xưng Thanh Hóa; huy động các nguồn lực đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các khu di tích lịch sử văn hóa: Thành Nhà Hồ, Lăng Miếu Triệu Tường, Phủ Trịnh; đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao; chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự các giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế; hoàn chỉnh phương án chuyên giao đội bóng để tiếp tục tham gia giải bóng đá chuyên nghiệp năm 2019.

5.5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu năm 2018 giảm 2,5% hộ nghèo; tăng cường đào tạo nghề, phát triển

nguồn nhân lực, ưu tiên phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng; mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu lao động, có thu nhập cao; kiểm soát, ngăn chặn người lao động ở lại Hàn Quốc làm việc và cư trú bất hợp pháp. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công; hoàn thành việc hỗ trợ và xây dựng xong nhà ở cho người có công với cách mạng; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, bảo đảm an toàn lao động tại các doanh nghiệp; thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục tình trạng nợ BHXH và đình công ở các doanh nghiệp; tổ chức triển khai thực hiện kịp thời cải cách chính sách BHXH, tiền lương theo hướng dẫn của Trung ương.

5.6. Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về an toàn thực phẩm đã được xác định trong Nghị quyết số 04-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 06/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 05/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng xã, phường, thị trấn an toàn thực phẩm và Kế hoạch số 189/KH-BCĐ ngày 20/11/2018 của Ban Chỉ đạo về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh về kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2019; thực hiện có hiệu quả các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời các vấn đề xã hội bức xúc và cử tri quan tâm như: vệ sinh an toàn thực phẩm; ô nhiễm môi trường; khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép; quản lý đất đai, rừng; giải phóng mặt bằng; trật tự xây dựng đô thị; phòng chống thiên tai, dịch bệnh; xe ô tô chở quá tải...

## **6. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn**

Tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn với thế trận an ninh nhân dân; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; bảo vệ tuyệt đối an toàn trong các ngày lễ, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh. Thực hiện tốt kế hoạch tuyển quân, diễn tập khu vực phòng thủ và đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, hậu cần kỹ thuật cho các đối tượng; thực hiện có hiệu quả các đề án, chủ trương của tỉnh về bảo vệ an ninh biên giới, trật tự xã hội, an ninh mạng; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng phương tiên, hiệp đồng với các địa phương trong công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống xảy ra.

Lực lượng công an tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, ngăn chặn và đẩy lùi tệ nạn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa và xử lý nghiêm các đối tượng lợi dụng dân chủ để kích động biểu tình, tập trung đông người trái pháp luật, đình công tại các doanh nghiệp, gây rối an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, kiểm soát người dân xuất cảnh trái phép ra nước ngoài làm thuê; xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, không để xảy ra nạn giao thông nghiêm trọng trên địa bàn; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy nổ.

**7. Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với tổ chức, sắp xếp lại bộ máy các cơ quan, đơn vị; tăng cường phòng chống tham nhũng, lãng phí**

Tiếp tục kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, ban, ngành, đơn vị, đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương gắn với thực hiện tốt Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các đơn vị sự nghiệp công lập và Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 07/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo bộ máy tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo, không rõ chức năng, nhiệm vụ.

Các ngành, các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, khẩn trương xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên và những hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong báo cáo sơ kết nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII tại Kế hoạch số 117-KH/TU ngày 14/11/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để tổ chức thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, tạo chuyển biến rõ nét trong thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2019; cụ thể hóa các nhiệm vụ công tác của các ngành, địa phương, đơn vị bằng các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, trọng tâm là tăng cường công tác kiểm tra, giám sát gắn với xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc nhiệm vụ được giao; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh trong việc đôn đốc, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị, trong năm 2019 sẽ tập trung kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính, giải phóng mặt bằng, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư; xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân liên quan và người đứng đầu cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Thực hiện khách quan, công bằng, công khai, minh bạch việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị, làm cơ sở xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật, quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ. Tiếp tục quản lý chặt chẽ công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cốt lõi của các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh tỉnh Thanh Hóa, bảo đảm tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

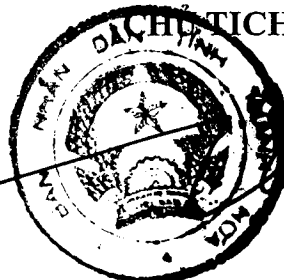
Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho Nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ, tập trung vào các lĩnh vực có tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực như quản lý đất đai, tài sản công, đầu tư xây dựng, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ. Tăng cường công tác tiếp dân; giải quyết kịp thời, có hiệu quả các đơn thư khiếu nại, tố cáo; chủ động nắm tình hình, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh ngay từ cơ sở, không để xảy ra khiếu kiện đông người, vượt cấp.

Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp định hướng nêu trên, các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể, chi tiết từng nội dung công việc, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị để tập trung chỉ đạo thực hiện, đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2019 thuộc lĩnh vực cấp mình, ngành mình theo dõi, quản lý./.

**Nơi nhận:**

- VPCP, VPQH, VPCTN;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa;
- Các Ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, THKH.

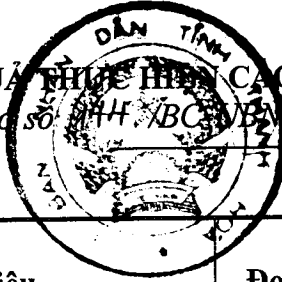
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
DẠCH VỤ TỊCH**



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Đình Xứng**

**Phụ lục: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2018**  
(Kèm theo Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh	Ước thực hiện	Đạt/ Không đạt
<b>I</b>	<b>Về kinh tế</b>				
-	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	15	15,16	Vượt KH
-	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100	100	Đạt
-	- Nông, lâm, thủy sản	%	12,6	12,7	
-	- Công nghiệp - xây dựng	%	44,1	44,0	
-	- Dịch vụ	%	37,9	36,7	
-	- Thuế sản phẩm	%	5,4	6,6	
-	GRDP bình quân đầu người	USD	1.950	1.990	Vượt KH
-	Sản lượng lương thực	Tr. Tấn	1,6	1,6	Đạt
-	Tổng giá trị xuất khẩu	Tr.USD	1.950	2.765	Vượt KH
-	Huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	103.000	103.500	Vượt KH
-	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	21.817	21.831	Vượt KH
-	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	01 huyện, 42 xã	01 huyện, 42 xã	Đạt
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	3.000	3.222	Vượt KH
<b>II</b>	<b>Về xã hội</b>				
-	Tốc độ tăng dân số	%	Dưới 0,65	0,39	Đạt
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	40	40	Đạt
-	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	9	9	Đạt
-	Số giường bệnh/1 vạn dân	GB	28,7	28,7	Đạt
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78	82	Vượt KH
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên tổng số dân	%	84,9	87,4	Vượt KH
-	Giải quyết việc làm cho lao động	Người	66.000	68.803	Vượt KH
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64	64,2	Vượt KH
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 2,5% trở lên	Giảm 2,59%	Vượt KH
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,9	66	Vượt KH
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	3	0,42	Không đạt
<b>III</b>	<b>Về môi trường</b>				
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,03	53,03	Đạt
-	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	91	91	Đạt



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh	Ước thực hiện	Đạt/ Không đạt
-	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh.	%	93	93	Đạt
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	73	73	Đạt
-	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	98	98	Đạt
<b>IV</b>	<b>Về an ninh trật tự</b>				
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70	70	Đạt

Biểu số 1:

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 174 /BC-UBND ngày 05 /12/2018 của UBND tỉnh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>								
1	<b>GRDP (giá so sánh 2010)</b>	Tỷ đồng	88.163,4	101.350,0	101.532,2	121.839,0	115,16	100,18	120,0
a	<b>Giá trị tăng thêm (VA)</b>	"	84.940,7	95.540,0	94.338,9	110.499,0	111,06	98,74	117,1
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	13.932,3	14.280,0	14.306,1	14.693,0	102,68	100,18	102,7
	+ Nông nghiệp	"	11.103,6	11.275,0	11.278,8	11.472,0	101,58	100,03	101,7
	+ Lâm nghiệp	"	983,7	1.040,0	1.051,5	1.107,0	106,89	101,11	105,3
	+ Thủy sản	"	1.845,0	1.965,0	1.975,8	2.114,0	107,09	100,55	107,0
	- Công nghiệp và xây dựng	"	39.560,6	47.245,0	46.334,9	58.517,0	117,12	98,07	126,3
	+ Công nghiệp	"	23.394,1	28.987,0	28.991,8	38.914,0	123,93	100,02	134,2
	+ Xây dựng	"	16.166,5	18.258,0	17.343,1	19.603,0	107,28	94,99	113,0
	- Dịch vụ	"	31.447,8	34.015,0	33.697,9	37.289,0	107,15	99,07	110,7
b	<b>Thuế sản phẩm</b>	"	3.222,7	5.810,0	7.193,3	11.340,0	223,21	123,81	157,6
2	<b>GRDP (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	133.281	159.282	160.460	205.800			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	18.874	20.071	20.410	22.116			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	56.636	70.193	70.520	97.122			
	- Dịch vụ	"	53.247	60.444	58.957	68.522			
	- Thuế sản phẩm	"	4.524	8.574	10.573	18.040			
3	<b>Cơ cấu các ngành kinh tế (theo giá hiện hành)</b>	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	14,1	12,6	12,7	10,7			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	42,5	44,1	44,0	47,2			
	- Dịch vụ	"	40,0	37,9	36,7	33,3			
	- Thuế sản phẩm	"	3,4	5,4	6,6	8,8			
4	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	USD	1.703	1.950	1.990	2.520	116,9	102,1	126,6
5	<b>Tổng sản lượng lương thực</b>	Triệu tấn	1,73	1,60	1,60	1,60	92,6	100,0	100,0
6	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	Tỷ đồng	83.230	90.000	94.270	105.000	113,3	104,7	111,4
7	<b>Tổng giá trị xuất khẩu</b>	Triệu USD	2.031	1.950	2.765	3.000	136,1	141,8	108,5

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
8	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	13.418	21.817	21.831	26.642	162,7	100,1	122,0
9	Tổng huy động vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	106.000	103.000	103.500	125.000	97,6	100,5	120,8
10	Số doanh nghiệp được thành lập mới	Doanh nghiệp	3.099	3.000	3.000	3.000	96,8	100,0	100,0
11	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	61 xã	01 huyện, 42 xã	01 huyện, 42 xã	01 huyện, 41 xã			
<b>II CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI</b>									
1	Tốc độ tăng dân số	%	0,65	Dưới 0,65	0,39	Dưới 0,65			
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	65.820	66.000	68.803	68.000	104,5	104,2	98,8
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	61,0	64,0	64,2	67,0			
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	22,0	23,0	24,7	26,0			
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	42,5	40,0	40,0	37,5			
5	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020)	%	Giảm từ 2,5% trở lên	Giảm từ 2,5% trở lên	Giảm 2,59%	Giảm từ 2,5% trở lên			
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	75,6	78,0	82,0	85,2			
7	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,5	9,0	9,0	9,5			
8	Số giường bệnh/1 vạn dân.	Giường	28,1	28,7	28,7	29,4			
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82,3	84,9	87,4	87,5			
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	60,2	63,9	66,0	70,9			
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	0,11	3,0	0,42	5,0			
<b>III CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,92	53,03	53,03	53,03			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	70	73	73	77			
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	96	98	98	99			
4	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	89	91	91	93			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	90	93	93	94			
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ</b>								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70	70	70	70			

Biểu số 2:

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**  
(Kèm theo Báo cáo số: ~~114~~ /BC-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2018/ TH 2017	Ước TH 2018/ KH 2018	KH 2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
<b>I</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích gieo trồng</b>	<b>1.000 ha</b>	<b>429,4</b>	<b>431,2</b>	<b>419,8</b>	<b>423,0</b>	<b>97,8</b>	<b>97,4</b>	<b>100,8</b>
	- Vụ đông	"	50,4	47,2	46,0	48,0	91,4	97,5	104,3
	- Vụ chiêm xuân	"	212,2	213,0	208,9	209,0	98,4	98,1	100,1
	- Vụ thu mùa	"	166,8	171,0	165,0	166,0	98,9	96,5	100,6
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>1.688,5</b>	<b>1.634,0</b>	<b>1.609,7</b>	<b>1.606,9</b>	<b>95,3</b>	<b>98,5</b>	<b>99,8</b>
	- Sản lượng lương thực vụ đông	"	93,5	85,0	66,7	80,5	71,4	78,5	120,6
	- Sản lượng lương thực vụ chiêm xuân	"	865,1	828,1	869,0	818,6	100,5	104,9	94,2
	- Sản lượng lương thực vụ mùa	"	729,9	720,9	674,0	707,8	92,3	93,5	105,0
<b>3</b>	<b>Một số cây trồng chủ yếu</b>								
<b>a</b>	<b>Cây lương thực</b>								
	- <i>Lúa cả năm</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	250,5	240,0	244,4	237,6	97,6	101,9	97,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	58,4	58,4	57,8	58,8	98,9	99,0	101,7
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.463,4	1.400,7	1.413,5	1.396,4	96,6	100,9	98,8
	- <i>Ngô</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	50,5	51,6	45,0	46,5	89,0	87,2	103,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	44,6	45,25	43,6	45,3	97,8	96,4	103,9
	+ Sản lượng	1.000 tấn	225,1	233,3	196,2	210,6	87,2	84,1	107,4
<b>b</b>	<b>Cây có củ</b>								
	- <i>Sắn</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	15,1	13,5	14,0	13,5	93,1	103,8	96,3
	+ Năng suất	Tạ/ha	148,2	165,0	148,8	150,0	100,4	90,2	100,8
	+ Sản lượng	1.000 tấn	223,2	222,8	208,6	202,5	93,5	93,6	97,1
<b>c</b>	<b>Rau đậu các loại</b>								
	- <i>Rau</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	40,0	40,7	43,3	43	108,1	106,3	99,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2018/ TH 2017	Ước TH 2018/ KH 2018	KH 2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Năng suất	Tạ/ha	124,7	130,0	95,5	125	76,6	73,5	130,9
	+ Sản lượng	1.000 tấn	491,0	529,1	413,3	537,5	84,2	78,1	130,0
	<i>- Đậu các loại</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	2,7	4,0	2,75	2,8	103,5	68,8	101,8
	+ Năng suất	Tạ/ha	12,0	12,0	12,5	12,0	104,3	104,3	95,9
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3,2	4,8	3,4	3,4	108,5	71,7	97,6
d	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>								
	<i>- Lạc</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	11,5	9,7	10,5	10,0	91,1	108,3	95,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	21,0	21,3	21,2	20,6	101,0	99,7	97,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	24,2	20,6	22,3	20,6	92,1	108,1	92,4
	<i>- Đậu tương</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	2,6	2,5	1,4	2,3	53,4	54,8	167,9
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,5	16,0	13,7	16,0	88,5	85,6	116,8
	+ Sản lượng	1.000 tấn	4,0	4,0	1,9	3,7	47,1	46,8	196,6
	<i>- Cói</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	3,3	3,2	3,4	3,1	101,5	104,8	92,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	75,0	77,0	75,2	78,0	100,2	97,6	103,7
	+ Sản lượng	1.000 tấn	24,9	24,6	25,2	24,2	101,2	102,3	95,9
	<i>- Mía</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	28,9	27,5	27,9	28,0	96,5	101,3	100,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	587,1	680,0	610,2	600,0	103,9	89,7	98,3
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.695,3	1.938,0	1.700,6	1.680,0	100,3	87,8	98,8
đ	<b>Cây lâu năm</b>								
	<i>- Cao su</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	14,9	16,0	14,9	13,5	100,0	93,1	90,7
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn	6,1	4,5	6,3	6,6	103,3	140,0	104,8
II	<b>CHĂN NUÔI</b>								
1	<b>Tổng đàn trâu</b>	1.000 con	200,7	200	197,992	195,0	98,7	99,0	98,5
2	<b>Tổng đàn bò</b>	"	253,8	255,0	254,9	257,0	100,5	100,0	100,8
	Trong đó : + Bò lai	"	153,5	155,6	155,6	159,3	101,4	100,0	102,4
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	60,5	61,0	61,0	62,0	100,9	100,0	101,6

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2018/ TH 2017	Ước TH 2018/ KH 2018	KH 2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Bò sữa	Con	6.268,0	10.000,0	7.217,0	14,0	115,1	72,2	0,2
<b>3</b>	<b>Tổng đàn lợn</b>	<b>1.000 con</b>	<b>785,1</b>	<b>850,0</b>	<b>813,8</b>	<b>850,0</b>	<b>103,7</b>	<b>95,7</b>	<b>104,4</b>
<b>4</b>	<b>Đàn gia cầm</b>	<b>Triệu con</b>	<b>18,8</b>	<b>20,5</b>	<b>19,7</b>	<b>19,5</b>	<b>104,9</b>	<b>96,0</b>	<b>99,1</b>
<b>6</b>	<b>Thịt hơi các loại</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>222,8</b>	<b>235,0</b>	<b>230,9</b>	<b>238,0</b>	<b>103,7</b>	<b>98,3</b>	<b>103,1</b>
<b>7</b>	<b>Sản lượng trứng</b>	<b>1.000 quả</b>	<b>135,4</b>	<b>170,0</b>	<b>142,0</b>	<b>150,0</b>	<b>104,9</b>	<b>83,5</b>	<b>105,6</b>
<b>III</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Lâm sinh</b>								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	594.300	594.300	594.300	598.573	100,0	100,0	100,7
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	5.806	5.806	5.806		100,0	100,0	0,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	42.500	42.000	42.000	42.000	98,8	100,0	100,0
	- Trồng rừng mới	"	10.500	10.000	10.000	10.000	95,2	100,0	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,03	53,03	53,03	53,03	100,0	100,0	100,0
<b>2</b>	<b>Khai thác lâm sản</b>								
	- Gỗ	M3	551.039	550.000	550.000	580.000	99,8	100,0	105,5
	- Tre luồng	Triệu cây	49,3	51,0	51,0	53,0	103,4	100,0	103,9
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	73.530	73.000	73.000	74.000	99,3	100,0	101,4
<b>IV</b>	<b>THỦY SẢN</b>								
<b>1</b>	<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>159.142</b>	<b>169.220</b>	<b>170.473</b>	<b>180.000</b>	<b>107,1</b>	<b>100,7</b>	<b>105,6</b>
	- Khai thác	Tấn	109.039	115.500	116.926	122.660	107,2	101,2	104,9
	- Nuôi trồng	"	50.103	53.720	53.547	57.340	106,9	99,7	107,1
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>19.000</b>	<b>19.300</b>	<b>18.837</b>	<b>19.000</b>	<b>99,1</b>	<b>97,6</b>	<b>100,9</b>
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	7.700	7.700	5.397	5.397	70,1	70,1	100,0
	- Nuôi nước ngọt	Ha	11.300	11.600	13.440	13.603	118,9	115,9	101,2

Biểu số 3:

## CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: ~~174~~ /BC-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
1	Đường kết tinh	Tấn	144.639	150.000	147.789	145.000	102,2	98,5	98,1
2	Bia các loại	1.000 lít	64.114	67.000	56.722	57.000	88,5	84,7	100,5
3	Thuỷ sản đông lạnh chế biến	Tấn	35.574	38.000	41.561	42.000	116,8	109,4	101,1
4	Thuốc lá bao	1.000 bao	145.210	140.000	191.394	170.000	131,8	136,7	88,8
5	Quần áo may sẵn	1.000 cái	184.410	187.000	229.836	232.000	124,6	122,9	100,9
6	Giấy, bìa các loại	Tấn	39.409	39.500	43.401	44.000	110,1	109,9	101,4
7	Phân bón các loại	Tấn	273.589	275.000	298.191	300.000	109,0	108,4	100,6
8	Xi măng các loại	1.000 tấn	11.998	13.000	13.948	13.300	116,2	107,3	95,4
9	Clinker	1.000 tấn	2.693	3.000	2.540	2.550	94,3	84,7	100,4
10	Gạch xây	Tr. viên	1.276	1.300	1.375	1.380	107,8	105,8	100,4
11	Thức ăn gia súc	Tấn	112.849	115.000	130.878	132.000	116,0	113,8	100,9
12	Tinh bột sắn	Tấn	50.357	50.000	51.152	51.000	101,6	102,3	99,7
13	Bao bì PP các loại	1.000 bao	96.402	135.000	104.828	135.000	108,7	77,7	128,8
14	Đá khai thác	1.000 m3	8.734	8.800	9.528	9.600	109,1	108,3	100,8
15	Cát xây dựng	1.000 m3	5.956	6.000	6.853	6.900	115,1	114,2	100,7
16	Súc sản đông lạnh xuất khẩu	Tấn	2.346	2.500	2.487	2.500	106,0	99,5	100,5
17	Đá ốp lát xây dựng	1.000 m2	18.707	18.700	21.649	21.700	115,7	115,8	100,2
18	Gạch lát nền ceramic	1.000 m2	6.365	6.800	6.428	8.000	101,0	94,5	124,5
19	Sữa các loại	1.000 kg	38.910	42.000	42.800	43.000	110,0	101,9	100,5
20	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	3.789	4.000	4.227	4.560	111,6	105,7	107,9
21	Điện sản xuất	Tr.Kwh	4.524	4.500	5.727	5.800	126,6	127,3	101,3
22	Nước máy sản xuất	1.000 m3	42.138	50.000	46.369	55.000	110,0	92,7	118,6
23	Giày xuất khẩu	1.000 đôi	72.602	75.000	80.129	81.000	110,4	106,8	101,1



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
24	Ô tô tải các loại	Xe	4.484	5.000	1.751	1.500	39,0	35,0	85,7
25	Dầu ăn	1.000 tấn		90	7,76	60		8,6	773,2
26	Xăng các loại	1.000 m3		1.000	1.259,8	2.450		126,0	194,5
27	Dầu Diesel các loại	1.000 m3		1.760	1.361,9	2.650		77,4	194,6
28	Khí hóa lỏng	1.000 tấn		1	39,3	75		3.930,0	190,8
29	Polypropylen	1.000 tấn		145	130,7	250		90,1	191,3
30	Paraxilene	1.000 tấn		320	302,3	580		94,5	191,9
31	Benzen	1.000 tấn		110	100,0	190		90,9	190,0
32	Lưu huỳnh rắn	1.000 tấn		115	111,5	215		97,0	192,8

Biểu số 4:

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ**  
(Kèm theo Báo cáo số: ~~174~~ /BC-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	83.230	90.000	94.270	105.000	113,3	104,7	111,4
2	Xuất khẩu								
a	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	1.000 USD	2.031.043	1.950.000	2.764.580	3.000.000	136,1	141,8	108,5
	- Xuất khẩu hàng hóa	"	1.914.049	1.823.000	2.640.400	2.860.000	137,9	144,8	108,3
	+ Xuất khẩu chính ngạch	"	1.847.119	1.765.000	2.572.800	2.800.000	139,3	145,8	108,8
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	"	66.930	58.000	67.600	60.000	101,0	116,6	88,8
	- Xuất khẩu dịch vụ	1.000 USD	116.994	127.000	124.180	140.000	106,1	97,8	112,7
b	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu								
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn	270	500	490	550	181,5	98,0	112,2
	+ Súc sản xuất khẩu	"	1.143	1.350	1.170	1.750	102,4	86,7	149,6
	+ Chả cá Surimi	"	1.820	1.420	3.800	2.500	208,8	267,6	65,8
	+ Hàng dệt may	1.000 SP	177.438	175.000	228.000	220.000	128,5	130,3	96,5
	+ Giày xuất khẩu	1.000 đôi	69.892	75.000	95.700	80.000	136,9	127,6	83,6
	+ Đá ốp lát các loại	1.000 m2	1.172	1.250	1.080	1.300	92,2	86,4	120,4
	+ Xi măng	Tấn	335.997	220.000	518.700	520.000	154,4	235,8	100,3
	+ Lưu huỳnh	Tấn			93.600	235.000			251,1
	+ Benzen	Tấn			79.650	220.000			276,2
	+ Polypropylen	Tấn			209.500	155.000			74,0
3	Nhập khẩu								
	- Giá trị nhập khẩu	1.000 USD	1.142.400	1.580.000	3.760.010		329,1	238,0	
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Dầu thô	1.000 tấn	543		4.420				

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH2019/ Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giày dép.	1.000 USD	757.108	760.000	988.300		130,5	130,0	
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"	249.219	150.000	385.100		154,5	256,7	
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>								
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	8.000	8.835	10.625	14.500	132,8	120,3	136,5
	- Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	7.155	8.250	8.250	9.500	115,3	100,0	115,2
	<i>Trong đó: khách quốc tế</i>	"	<i>189</i>	<i>210</i>	<i>230</i>	<i>298</i>	<i>121,7</i>	<i>109,5</i>	<i>129,6</i>
<b>5</b>	<b>Vận tải</b>								
<b>a</b>	<b>Vận tải hàng hoá</b>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	55.500	59.700	61.500	62.700	110,8	103,0	102,0
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	3.320.000	3.550.000	3.620.000	3.750.000	109,0	102,0	103,6
<b>b</b>	<b>Vận tải hành khách</b>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	48.800	55.700	57.090	58.500	117,0	102,5	102,5
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	2.800.000	2.850.000	2.900.000	2.990.000	103,6	101,8	103,1
<b>c</b>	<b>Hàng hoá thông qua cảng</b>	1.000 tấn	14.400	18.500	19.000	20.800	131,9	102,7	109,5
	<i>Trong đó: qua cảng Nghi Sơn</i>	"	<i>13.500</i>	<i>17.500</i>	<i>17.900</i>	<i>19.700</i>	<i>132,6</i>	<i>102,3</i>	<i>110,1</i>
<b>d</b>	<b>Doanh thu ngành vận tải</b>	Tỷ đồng	10.400	12.850	13.000	13.500	125,0	101,2	103,8
<b>6</b>	<b>Bưu chính - viễn thông</b>								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.609.821	2.925.000	2.890.000	2.908.000	110,7	98,8	100,6
	+ Cố định	"	68.555	75.000	60.000	58.000	87,5	80,0	96,7
	+ Di động	"	2.541.266	2.850.000	2.830.000	2.850.000	111,4	99,3	100,7
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	73,62	80,87	80,98	80,42	110,0	100,1	99,3
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	930.789	980.000	1.070.000	1.130.000	115,0	109,2	105,6
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	26,62	27,45	29,98	31,25	112,6	109,2	104,2

Biểu số 5:

## CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: ~~174~~ /BC-UBND ngày 05 /12/2018 của UBND tỉnh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH 2019/ƯớcTH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
	- Dân số trung bình	1.000 người	3.544	3.587	3.558	3.576	100	99,2	100,5
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,21	0,19	0,19	0,17			
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	Số bé trai/100 bé gái	115	115	116	115			
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,6	73,6	73,6	73,8	100	100,0	100,3
<b>2</b>	<b>Tạo việc làm</b>								
	- Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	2.396	2.412	2.412	2.429	101	100,0	100,7
	- Số lượt người được giải quyết việc làm	Người	65.820	67.000	68.803	68.000	105	102,7	98,8
	- Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 người	2.224	2.240	2.240	2.260	101	100	101
	- Cơ cấu lao động								
	+ Công nghiệp	%	30,5	32,0	32	33,5			
	+ Nông nghiệp	%	42,5	40,0	40	37,5			
	+ Dịch vụ	%	27	28,0	28	29			
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	74.460	77.000	79.116	81.540	106	103	103
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	61,1	64	64,2	67			
	Trong đó có văn bằng chứng chỉ	%	22	23	24,7	26			
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,5	3,3	3,3	3,2			
	- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông.	%	6,4	6,3	6,3	6,2			
	- Số lao động xuất khẩu	Lao động	10.036	10.000	10.020	10.000	100	100	100
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo</b>								
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)	%	Giảm 2,54%	Giảm từ 2,5% trở lên	Giảm 2,59%	Giảm từ 2,5% trở lên			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/TH2017	Ước TH2018/KH2018	KH 2019/Ước TH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
<b>4</b>	<b>Y tế</b>								
	- Tổng số cơ sở y tế	Cơ sở	780	780	781	781	100	100,1	100,0
	Trong đó: Bệnh viện	Bệnh viện	51	51	52	52	102	102,0	100,0
	- Số giường bệnh viện	Giường	10.000	10.310	10.310	10.600	103	100,0	102,8
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	28,1	28,7	28,7	29,4	102	99,9	102,4
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Người	8,5	9,0	9,0	9,5	106	100,0	105,6
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	75,6	78,0	82,0	85,2			
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	86,2	88,0	86,9	89,0			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	13,0	12,4	12,4	11,6			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	17,9	17,2	17,2	16,6			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh	%	16,0	15,0	15,0	14,0			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82,30	84,90	87,40	87,50			
<b>5</b>	<b>Phát thanh, truyền hình</b>								
	- Số giờ phát sóng Đài tiếng nói Việt	Giờ	6.935	6.935	6.935	6.935	100	100,0	100,0
	- Số giờ phát sóng phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	5.110	5.110	5.110	5.110	100	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>100</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	%	99	99	99	99			
	- Số giờ phát sóng truyền hình địa	Giờ/năm	6.935	6.935	6.935	6.935	100	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>243</i>	<i>100</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình	%	98	98	98	98			
<b>6</b>	<b>Văn hóa</b>								
	- Tổng số báo chí xuất bản	1.000 bản	5.189	5.779	5.779	5.779	111	100,0	100,0
	<i>Trong đó: + Báo Thanh Hoá</i>	"	<i>4.639</i>	<i>5.229</i>	<i>5.229</i>	<i>5.229</i>	<i>113</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	+ Báo văn hóa đời sống	"	550	550	550	550	100	100,0	100,0
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	41	30	42	30	102	140,0	71,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/TH2017	Ước TH2018/KH2018	KH 2019/ƯớcTH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Tổng số làng, bản, khu phố đăng ký xây dựng văn hóa	Làng, bản, khu phố	5.549	5.619	5.619	5.639	101	100,0	100,4
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	74	70	70	20	95	100,0	28,6
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	2.804	2.964	2.964	3.044	106	100,0	102,7
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	185	160	160	80	86	100,0	50,0
	- Tổng số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	364	384	386	406	106	100,5	105,2
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	38	20	22	20	58	110,0	90,9
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn	45	47	47	49	104	100,0	104,3
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	"	2	2	2	2	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	%	0,11	3,0	0,42	5,0			
<b>7</b>	<b>Thể thao</b>								
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	500	500	500	500	100	100,0	100,0
	<i>Trong đó: - Số kiện tướng</i>	"	70	70	70	70	100	100,0	100,0
	<i>- Số vận động viên cấp I</i>	"	80	80	80	80	100	100,0	100,0
	- Số vận động viên cấp cao	"	150	150	150	150	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	38	40	40	42			
	- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	27,6	28,4	28,4	29,2			
	- Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100			
<b>8</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>								

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/TH2017	Ước TH2018/KH2018	KH 2019/ƯớcTH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
<b>a</b>	<b>Giáo dục</b>								
*	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	726,6	760,4	781,1	781,2	107	102,7	100,0
	- Học sinh mẫu giáo	"	181,6	191,1	191,3	191,0	105	100,1	99,8
	- Học sinh tiểu học	"	263,9	275,9	296,9	296,9	113	107,6	100,0
	- Học sinh trung học cơ sở	"	184,8	192,0	191,0	191,4	103	99,5	100,2
	- Học sinh trung học phổ thông	"	96,3	101,4	101,9	101,9	106	100,5	100,0
*	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu	%	99	99,5	99,5	99,9			
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	98,9	99	99	99			
	- Trung học cơ sở	%	98	98	98	99			
	- Trung học phổ thông	%	70	70,6	70,6	69,9			
*	Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	635	635	635	635	100	100,0	100,0
*	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100			
<b>b</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>								
*	Tổng số trường học	Trường	2.122	2.123	2.101	2.083	99	99,0	99,1
	Trong đó: + Mẫu giáo	"	665	665	675	675	102	101,5	100,0
	+ Tiểu học	"	674	674	650	638	96	96,4	98,2
	+ Tiểu học & THCS	"	33	33	47	61	142	142,4	129,8
	+ Trung học sơ sở	"	613	613	596	584	97	97,2	98,0
	+ Trung học phổ thông	"	101	102	94	86	93	92,2	91,5
	+ THCS & THPT	"	7	7	9	9	129	128,6	100,0
	+ TH&THCS&THPT	"	0	0	1	1			100,0
	+ TTGDTX-KTTHHN	"	29	29	29	29	100	100,0	100,0
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.261	1.338	1.367	1.457	108	102,2	106,6
	Trong đó: + Mẫu giáo	"	358	378	418	429	117	110,6	102,6
	+ Tiểu học	"	555	566	543	570	98	95,9	105,0
	+ Trung học sơ sở	"	317	355	359	392	113	101,1	109,2

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2018/ TH2017	Ước TH2018/ KH2018	KH 2019/ƯớcTH 2018
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	+ TH & THCS	"			16	26			162,5
	+Trung học phổ thông	"	31	39	31	40	100	79,5	129,0
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	60,2	63,9	66,0	70,9			
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	87,0	87,5	87,1	87,7			
<b>9</b>	<b>Quốc phòng - an ninh</b>								
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70,0	70,0	70,0			